

CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(QUÝ III NĂM 2015)



NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/09/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 921,281,524,825 | 101,941,771,055 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | V.1 | 11,725,997,660 | 16,621,407,777 |
| 1. Tiền | 111 | | 11,725,997,660 | 16,621,407,777 |
| II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | V.2 | 549,055,062,365 | 57,075,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 549,055,062,365 | 24,600,000,000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 32,475,000,000 |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 322,903,265,428 | 17,585,293,912 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 62,719,709,270 | 19,574,003,759 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 23,994,233,339 | 3,272,349,740 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 235,141,000,000 | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 7,024,542,739 | 715,160,333 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5,976,219,920) | (5,976,219,920) |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 26,869,460,000 | 8,842,084,388 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 26,869,460,000 | 8,842,084,388 |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 10,727,739,372 | 1,817,984,978 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 249,368,688 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10,469,355,216 | 1,817,984,978 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 9,015,468 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 721,799,179,167 | 218,412,823,937 |
| I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 36,042,178,395 | 35,612,120,041 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 14,402,636,996 | 11,572,843,642 |
| - Nguyên giá | 222 | | 40,195,269,191 | 38,368,391,191 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25,792,632,195) | (26,795,547,549) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 21,639,541,399 | 24,039,276,399 |
| - Nguyên giá | 228 | | 21,775,905,034 | 24,175,640,034 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (136,363,635) | (136,363,635) |
| II. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN | 240 | V.7 | 9,490,344,520 | 9,490,344,520 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 9,490,344,520 | 9,490,344,520 |
| III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 675,862,959,376 | 173,310,359,376 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 675,862,959,376 | 173,310,359,376 |
| IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 403,696,876 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 403,696,876 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1,643,080,703,992 | 320,354,594,992 |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/09/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 62,931,083,218 | 39,211,740,592 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 60,496,683,218 | 39,211,740,592 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 12,495,652,260 | 1,042,450,375 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 255,732,263 | 1,909,008,383 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6,264,822,319 | 3,768,804,398 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,938,488,788 | 1,628,196,380 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 121,806,950 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 173,130,334 | 338,642,474 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 36,940,006,050 | 27,946,806,828 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2,307,044,254 | 2,577,831,754 |
| II. NỢ DÀI HẠN | 330 | | 2,434,400,000 | |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 2,434,400,000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 1,580,149,620,774 | 281,142,854,400 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | V.16 | 1,580,149,620,774 | 281,142,854,400 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,476,480,840,000 | 158,129,150,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1,476,480,840,000 | 158,129,150,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 37,182,054,106 | 3,666,797,196 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 127,728,500 | 127,728,500 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,350,353,698 | 93,561,046,502 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 64,008,644,470 | 25,658,132,202 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 14,589,102,202 | 25,658,132,202 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 49,419,542,268 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1,643,080,703,992 | 320,354,594,992 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Tại ngày 30/09/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|---------------------|---------------------|
| 1. Ngoại tệ USD | 1,801.58 | 49,725.67 |
| 2. Ngoại tệ EUR | 253.53 | 258.99 |

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015



Tổng Giám đốc

Phan Minh Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2015 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 225,719,159,739 | 57,358,646,589 | 482,749,021,613 | 134,349,380,850 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 225,719,159,739 | 57,358,646,589 | 482,749,021,613 | 134,349,380,850 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 217,125,720,851 | 52,942,103,762 | 431,827,453,112 | 130,793,585,056 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 8,593,438,888 | 4,416,542,827 | 50,921,568,501 | 3,555,795,794 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 3,739,079,102 | 761,471,224 | 20,945,435,400 | 11,288,802,370 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,052,568,167 | 495,046,153 | 2,603,788,036 | 1,977,423,894 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,052,568,167 | 495,046,153 | 2,603,788,036 | 1,977,423,894 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 3,524,129,829 | 1,535,423,835 | 9,291,326,651 | 3,859,297,206 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 1,589,410,112 | 1,210,861,684 | 5,243,187,379 | 4,468,518,965 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 6,166,408,797 | 1,936,682,379 | 54,728,701,835 | 4,539,358,099 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 2,000,000 | 23,355,327,856 | 2,285,078,736 | 23,644,659,161 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3 | 2,179,762,414 | 3 | 2,179,854,614 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1,999,997 | 21,175,565,442 | 2,285,078,733 | 21,464,804,547 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6,168,408,794 | 23,112,247,821 | 57,013,780,568 | 26,004,162,646 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | - | - | 7,594,238,300 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 6,168,408,794 | 23,112,247,821 | 49,419,542,268 | 26,004,162,646 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 61 | 1,639,005,142,1 | 857 | 2,577 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 10 tháng 11 năm 2015



(Signature)

(Signature)

Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| Chi tiêu | Mã số | TM | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|----|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 57,013,780,568 | 26,004,162,646 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1,200,106,646 | 1,231,509,505 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6,665,241,160) | - 31,089,305,494 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2,584,335,373 | 1,891,517,279 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 54,132,981,427 | (1,962,116,064) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (78,794,373,255) | - 9,431,296,110 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (18,027,375,612) | 16,239,158,259 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 6,006,444,587 | 4,665,646,172 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (653,065,564) | |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (524,455,062,365) | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1,926,498,354) | - 1,891,517,279 |
| - Tiền thuế TNDN đã nộp | 15 | | (5,070,057,300) | - 1,632,460,342 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (261,963,019) | - 258,153,163 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (569,048,969,455) | 5,729,261,473 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,355,408,653) | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 456,363,636 | 17,953,386,000 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (966,600,000,000) | - 126,670,000,000 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 759,798,444,444 | 74,020,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (502,552,600,000) | - 50,000,000,000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 27 | | 1,549,284,669 | 3,114,834,122 |

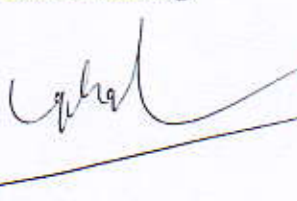
| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|----|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (711,703,915,904) | (81,581,779,878) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 1,253,571,967,196 | 82,698,000,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát | 32 | | | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 232,656,091,165 | 139,931,342,410 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (210,370,583,119) | 148,482,440,220 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1,275,857,475,242 | 74,146,902,190 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = | 50 | | (4,895,410,117) | (1,705,616,215) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 16,621,407,777 | 8,822,859,683 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 11,725,997,660 | 7,117,243,468 |

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| - Công ty CP Đầu tư FIT | 86.846.603 | 868.466.030.088 | 58,82% |
| - Cổ đông khác | 60.801.481 | 608.014.809.912 | 41,18% |
| Cộng | 147.648.084 | 1.476.480.840.000 | 100,00% |

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/09/2015 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào bốn Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 190.894.900.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 275.240.000.000 đồng, chiếm 78,64%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,64%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,64%.

Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 177.500.000.000 đồng, chiếm 93,42%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,42%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Giồng Cây Trồng Nông Tín

- Địa chỉ: Trung Tâm Thương Mại Thiên Sơn, số 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: 21.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 14.300.000.000 đồng, chiếm 68,10%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,10%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 68,10%.

3. *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:* không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Kỳ kế toán năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| Nhóm TSCĐ | Thời gian khấu hao ước tính |
|--------------------------|-----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý 3 năm 2015, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý 3 năm 2015, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý I năm 2015, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản không được bù trừ với khoản chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý 3 năm 2015, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Khoản mục | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 49,893,150 | 38,944,213 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11,676,104,510 (a) | 16,582,463,564 |
| Cộng | 11,725,997,660 | 16,621,407,777 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2015 như sau:

| Ngân hàng | USD | EUR | VND | Tương đương VND |
|------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vietcombank, CN. Cần Thơ | 1,598.71 | 253.53 | 7,989,352,238 | 8,031,755,252 |
| - VPBank, CN. Cần Thơ | | | 110,367,934 | 110,367,934 |
| - Vietinbank, CN. Cần Thơ | 202.87 | | 104,005,506 | 108,342,900 |
| - Tiền gửi cty chứng khoán Đại Nam | | | 3,289,609,532 | 3,289,609,532 |
| - Các ngân hàng khác | | | 136,028,892 | 136,028,892 |
| Cộng | 1,801.58 | 253.53 | 11,629,364,102 | 11,676,104,510 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Khoản mục | 30/09/2015 | | 01/01/2015 |
|---------------------------------|--------------------------|-----|------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 549,055,062,365 | (b) | 24,600,000,000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 235,141,000,000 | (c) | 32,475,000,000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 675,862,959,376 | (d) | 173,310,359,376 |
| Cộng | 1,460,059,021,741 | | 230,385,359,376 |

(b) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 30/09/2015 như sau:

| Khoản mục | Số tiền |
|---------------------------|------------------------|
| Chứng khoán niêm yết | 97,910,282,365 |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 451,144,780,000 |
| Cộng | 549,055,062,365 |

(c) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

| Ngắn hạn | Số tiền |
|----------------------------|------------------------|
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 235,141,000,000 |
| Cộng | 235,141,000,000 |

(d) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (đầu tư vào công ty con) vào ngày 30/09/2015 như sau:

| Đối tượng | Số tiền |
|-------------------------------------|------------------------|
| Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây | 192,005,959,376 |
| Công ty CP Nông Dược TSC | 275,240,000,000 |
| Công ty CP Hạt Giống TSC | 177,500,000,000 |
| Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín | 31,117,000,000 |
| Cộng | 675,862,959,376 |

3. Phải thu của khách hàng

| Khoản mục | 30/09/2015 | | 01/01/2015 |
|--|----------------|-----|----------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 53,827,521,090 | (e) | 10,681,815,579 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 8,892,188,180 | (f) | 8,892,188,180 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 62,719,709,270 | 19,574,003,759 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

(e) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Khách hàng</u> | <u>Số tiền</u> | <u>Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng</u> |
|--|-----------------------|---|
| DNTN Trung Đông | 3,520,000,000 | 3,520,000,000 |
| Maxwill (Asia) Pte Ltd | 3,508,884,959 | 2,456,219,920 |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thái Dương | 17,232,831,650 | |
| Công ty TNHH XK Lương Thực Thực Phẩm Miền Tây | 3,900,000,000 | |
| Splendor Ningming County Xintrade Co., ltd | 2,956,950,000 | |
| Công ty CP Sản Sơn Sơn | 2,332,462,000 | |
| Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt | 1,909,222,150 | |
| Cty TNHH Dinh Dưỡng Động vật EH Hà Tây Việt Nam | 1,175,949,900 | |
| Công TY TNHH TA Chăn Nuôi và Nông Nghiệp EH VN | 1,135,929,600 | |
| Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam-CN Hoà Bình | 832,247,810 | |
| Công ty TNHH Cây Xanh Xuân Mai | 737,638,000 | |
| Công ty Hh XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây | 734,173,740 | |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong | 513,908,000 | |
| Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành | 507,265,000 | |
| NASIR PRINTING & PACKING LTD | 447,327,800 | |
| Công ty CP Thuận Phát Việt Nam | 445,799,450 | |
| Công ty TNHH MTV DABACO Tây Bắc | 365,256,000 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 11,571,675,031 | |
| Cộng | 53,827,521,090 | 5,976,219,920 |

(f) Chi tiết số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan tại ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Khách hàng</u> | <u>Số tiền</u> |
|-----------------------------------|----------------------|
| Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây | 8,892,188,180 |
| Cộng | 8,892,188,180 |

4. Trả trước cho người bán

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 23,136,233,339 (g) | 3,272,349,740 |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 858,000,000 (h) | - |
| Cộng | 23,994,233,339 | 3,272,349,740 |

(g) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Người bán</u> | <u>Số tiền</u> |
|-------------------------|----------------|
| Công Ty TNHH Hoàng Loan | 8,444,037,001 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | |
|---|-----------------------|
| Công ty TNHH XK Lương Thực Thực Phẩm Miền Tây | 5,800,000,000 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Tiến Phát | 4,592,500,000 |
| Công ty CP Chế Biến Tinh Bột Sắn An Thái | 3,036,000,000 |
| DNTN Hồng Phượng | 1,000,000,000 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 263,696,338 |
| Cộng | 23,136,233,339 |

(h) Chi tiết số dư trả trước cho người bán là các bên liên quan tại ngày 30/09/2015 như sau:

| | |
|-------------------------------------|--------------------|
| <u>Khách hàng</u> | <u>Số tiền</u> |
| Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín | 858,000,000 |
| Cộng | 858,000,000 |

5. Phải thu khác

| | | | |
|------------------------|----------------------|-----|--------------------|
| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> |
| Phải thu khác ngắn hạn | 7,024,542,739 | (i) | 715,160,333 |
| Cộng | 7,024,542,739 | | 715,160,333 |

(i) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| <u>Đối tượng</u> | <u>Số tiền</u> |
| - Phòng quản lý đô thị Cái Răng | 300,000,000 |
| - Đỗ Văn Tâm | 3,500,000,000 |
| - Công ty CP Hạt giống TSC | 781,000,000 |
| - Tạm ứng ngắn hạn | 403,451,190 |
| - Bảo hiểm xã hội | 33,968,499 |
| - Đối tượng khác | 2,006,123,050 |
| Cộng | 7,024,542,739 |

6. Hàng tồn kho

| | | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----|----------------------|
| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> |
| Hàng hóa tồn kho | 26,869,460,000 | (j) | 8,842,084,388 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | | - |
| Cộng | 26,869,460,000 | | 8,842,084,388 |

(j) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 30/06/2015 như sau:

| | |
|------------------|-----------------------|
| <u>Khoản mục</u> | <u>Số tiền</u> |
| - Gạo | 26,869,460,000 |
| Cộng | 26,869,460,000 |

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|------------------|-------------------|-------------------|

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | |
|---------------------------------|----------------------|-----|----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9,490,344,520 | (k) | 9,490,344,520 |
| Cộng | 9,490,344,520 | | 9,490,344,520 |

(k) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Khoản mục</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|----------------------|
| - Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên | 9,490,344,520 |
| Cộng | 9,490,344,520 |

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 30.051.892.117 | 5.834.077.074 | 2.482.422.000 | 38.368.391.191 |
| Mua trong kỳ | | | 4.029.900.000 | 4.029.900.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 2.203.022.000 | 2.203.022.000 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 30.051.892.117 | 5.834.077.074 | 4.309.300.000 | 40.195.269.191 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 18.800.049.474 | 5.513.076.075 | 2.482.422.000 | 26.795.547.549 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.032.888.264 | 77.665.050 | 89.553.332 | 1.200.106.646 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 2.203.022.000 | 2.203.022.000 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 19.832.937.738 | 5.590.741.125 | 368.953.332 | 25.792.632.195 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 11.251.842.643 | 321.000.999 | - | 11.572.843.642 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 10.218.954.379 | 243.335.949 | 3.940.346.668 | 14.402.636.996 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.007.511.667 đ.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.399.295.549 đ.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2015 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền nhãn thuốc | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 24,039,276,399 | 136,363,635 | 24,175,640,034 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2,399,735,000 | - | 2,399,735,000 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 21,639,541,399 | 136,363,635 | 21,775,905,034 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 136,363,635 | 136,363,635 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | |
|------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 136,363,635 | 136,363,635 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 24,039,276,399 | - | 24,039,276,399 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 21,639,541,399 | - | 21,639,541,399 |

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

10. Chi phí trả trước

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 249.368.688 (l) | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 403.696.876 (m) | - |
| Cộng | 653.065.564 | - |

(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> |
|---|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 35,626,448 |
| Chi phí trang bị nội thất văn phòng CN Miền Bắc | 69,789,954 |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê xe chờ phân bổ | 143,952,286 |
| Cộng | 249,368,688 |

(m) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> |
|---|--------------------|
| Chi phí trang bị nội thất văn phòng mới CN Miền Bắc | 376.563.038 |
| Máy photocopy AR-5620D | 27.133.838 |
| Cộng | 403.696.876 |

11. Vay và nợ thuê tài chính

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 36,940,006,050 (n) | 27,946,806,828 |
| Vay dài hạn | 2,434,400,000 (o) | - |
| Cộng | 39,374,406,050 | 27,946,806,828 |

(n) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|-----------------------|
| - Vietcombank, CN Cần Thơ | 36,483,556,050 |
| - VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội | 456,450,000 |
| Cộng | 36,940,006,050 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(o) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|----------------------|
| - VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội | 2,434,400,000 |
| Cộng | 2,434,400,000 |

12. Phải trả người bán

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 12,495,652,260 (p) | 1,042,450,375 |
| Cộng | 12,495,652,260 | 1,042,450,375 |

(p) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

| <u>Đơn vị</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Dương | 10,926,063,400 |
| Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định | 688,000,000 |
| Công ty CP TM Hồng Hà Phát | 442,000,000 |
| Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam | 156,909,091 |
| Công ty TNHH DVTM Vận Tài Chính Hiệp | 93,600,000 |
| Cty CPTM XNK Vật tư & Vận tải Hà Trang | 72,000,000 |
| Cty TNHH TMXNK&Vận chuyển bốc xếp Năm Hằng | 63,124,750 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 53,955,019 |
| Cộng | 12,495,652,260 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13.1. Thuế phải nộp

| <u>Khoản mục</u> | <u>01/01/2015</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>30/09/2015</u> |
|------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| Thuế TNDN | 3,740,641,319 | 7,594,238,300 | 5,070,057,300 | 6,264,822,319 |

13.2 Thuế phải thu

| <u>Khoản mục</u> | <u>01/01/2015</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>30/09/2015</u> |
|------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------|
| Thuế GTGT | 1,817,984,978 | 1,236,392,558 | 9,887,762,796 | 10,469,355,216 |
| Thuế TNCN | (28,163,079) | 130,385,934 | 167,564,481 | 9,015,468 |

14. Chi phí phải trả

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| Trích trước chi phí thuê kho | 121,806,950 | - |
| Cộng | 121,806,950 | - |

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <u>Khoản mục</u> | <u>30/09/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| - Thường xuất khẩu của Bộ thương mại | 85,000,000 | 85,000,000 |
| - Quỹ sắp xếp doanh nghiệp | 45,300,744 | 45,300,744 |
| - Kinh phí công đoàn | 15,036,365 | 20,578,530 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 34,414,421 |
| - Lãi hợp tác đầu tư phải trả cho Cty CP Đầu tư FIT | - | 125,555,554 |
| - Phải trả khác | 27,793,225 | 27,793,225 |
| Cộng | 173,130,334 | 338,642,474 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO'
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thế hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2004 | 83,129,150,000 | 2,389,610,000 | 127,728,500 | (3,807,416,804) | 66,657,559,505 | 26,953,486,997 | (48,367,814,890) | 127,082,303,308 |
| Tăng vốn trong năm | 75,000,000,000 | - | - | - | - | - | - | 75,000,000,000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 61,556,574,592 | 61,556,574,592 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 1,292,583,196 | - | 3,807,416,804 | - | - | - | 5,100,000,000 |
| Giảm cổ tức phải trả 2011 | - | - | - | - | - | - | 12,469,372,500 | 12,469,372,500 |
| Giảm khác | - | (15,396,000) | - | - | - | (50,000,000) | - | (65,396,000) |
| Số dư tại 31/12/2004 | 158,129,150,000 | 3,666,797,196 | 127,728,500 | - | 66,657,559,505 | 26,903,486,997 | 25,658,132,202 | 281,142,854,400 |
| Chuyển đổi số dư theo TT200 | - | - | - | - | 26,903,486,997 | (26,903,486,997) | - | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 49,419,542,268 | 49,419,542,268 |
| Tăng vốn trong kỳ | 1,318,351,690,000 | (3,666,797,196) | - | - | (91,210,692,804) | - | (11,069,030,000) | 1,212,405,170,000 |
| Tăng từ thặng dư vốn cổ phần | - | 37,182,054,106 | - | - | - | - | - | 37,182,054,106 |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/09/2015 | 1,476,480,840,000 | 37,182,054,106 | 127,728,500 | - | 2,350,353,698 | - | 64,008,644,470 | 1,580,149,620,774 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

11/2/2015 10:11

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(q) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

| Cổ đông | 30/09/2015 | | | 01/01/2015 | |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|-------------------|------------------------|
| | Số cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số cổ phần | Số tiền |
| Công ty CP Đầu tư F.I.T | 86,839,246 | 868,392,460,000 | 58.82% | 10,280,500 | 102,805,000,000 |
| Cổ đông khác | 60,808,838 | 608,088,380,000 | 41.18% | 5,532,415 | 55,324,150,000 |
| Cộng | 147,648,084 | 1,476,480,840,000 | 100.00% | 15,812,915 | 158,129,150,000 |

(r) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 158,129,150,000 | 83,129,150,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 1,318,351,690,000 | 75,000,000,000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 1,476,480,840,000 | 158,129,150,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11,069,030,000 | - |

(s) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

(t) Cổ phiếu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 147,648,084 | 15,812,915 |
| - Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 147,648,084 | 15,812,915 |
| ▪ Cổ phiếu thường | 147,648,084 | 15,812,915 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| ▪ Cổ phiếu thường | - | - |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ (*) | 147,648,084 | 15,812,915 |
| ▪ Cổ phiếu thường | 147,648,084 | 15,812,915 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 482,742,788,921 | 128,154,933,865 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6,232,692 | 6,194,446,985 |
| Doanh thu thuần | 482,749,021,613 | 134,349,380,850 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán hàng | 431,827,453,112 | 130,314,009,821 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | - | 479,575,235 |
| | 431,827,453,112 | 130,793,585,056 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,248,240,681 | 1,845,908,491 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 9,096,839,417 |
| - Lãi do bán các khoản đầu tư | 13,673,640,232 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 606,554,008 | 75,164,122 |
| - Lãi chậm thanh toán | - | 270,890,340 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4,417,000,479 | - |
| Cộng | 20,945,435,400 | 11,288,802,370 |

4. Chi phí tài chính

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 2,584,335,373 | 1,891,517,279 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9,452,661 | 85,906,615 |
| - Chi phí tài chính khác | 10,000,002 | - |
| Cộng | 2,603,788,036 | 1,977,423,894 |

5. Thu nhập khác

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Nhượng bán tài sản dài hạn | 456,363,636 | 23,212,600,000 |
| - Tiền phạt thu được | 1,132,090,100 | - |
| - Thu hỗ trợ lãi suất tạm trừ gộp | 688,372,000 | - |
| - Các khoản khác | 8,253,000 | 432,059,161 |
| Cộng | 2,285,078,736 | 23,644,659,161 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Khoản mục</i> | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.724.677.462 | 1.885.923.611 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 39.544.747 | 32.614.680 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.200.106.646 | 1.231.509.505 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 274.525.637 | 208.516.670 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 429.669.857 | 484.527.459 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 574.663.030 | 625.427.040 |
| Cộng | 5.243.187.379 | 4.468.518.965 |

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| <i>Khoản mục</i> | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1,130,217,259 | 1,799,609,656 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 403,954,170 | - |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 89,425,038 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,323,392,526 | 2,059,687,550 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 344,337,658 | - |
| Cộng | 9,291,326,651 | 3,859,297,206 |

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| <i>Khoản mục</i> | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 532.923.955 | 32.614.680 |
| - Chi phí nhân công | 3.854.894.721 | 3.685.533.267 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.200.106.646 | 1.231.509.505 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.753.062.383 | 2.544.215.009 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.193.526.325 | 833.943.710 |
| Cộng | 14.534.514.030 | 8.327.816.171 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|---|----------------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 57,013,780,568 | 26,004,162,646 |
| Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận. Trong đó: | (22,494,515,568) | (26,004,162,646) |
| <i>Chuyển lỗ</i> | (22,494,515,568) | (26,004,162,646) |
| Thu nhập chịu thuế | 34,519,265,000 | - |
| Thuế suất thuế TNDN | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7,594,238,300 | - |

Kế hoạch chuyển lỗ:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Năm phát sinh lỗ | Số lỗ phát sinh | Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước | Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này | Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau |
|------------------|-----------------------|--|--|---|
| 2012 | 69,431,786,038 | 34,484,077,475 | 22,494,515,568 | 12,453,192,995 |
| 2013 | 15,912,479,045 | - | - | 15,912,479,045 |
| Tổng cộng | 85,344,265,083 | 34,484,077,475 | 22,494,515,568 | 28,365,672,040 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
|--|----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế | 49,419,542,268 | 26,004,162,646 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 57,633,965 | 10.089.202 |
| | 857 | 2,577 |

10. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Đvt | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----|--------|----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 56,07 | 31,82 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 43,93 | 68,18 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 3,83 | 12,24 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 96,17 | 87,76 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 26,11 | 8,17 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | lần | 15,23 | 2,60 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | lần | 9,27 | 1,88 |
| 2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn | lần | 230,36 | - |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <u>Chỉ tiêu</u> | <u>Đvt</u> | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------|---------------|-----------------|
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | 11,27 | 15,36 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | 9,77 | 15,36 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 3,47 | 8,12 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 3,01 | 8,12 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH | % | 3,13 | 9,25 |

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

LÊ ĐỨC NHUẬN

Kế toán trưởng

TRẦN TẤN LONG THẠCH



PHAN MINH SÁNG

